|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂNTỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  Số: /2020/QĐ-UBND |  *Đồng Nai, ngày tháng năm 2020* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước**

**trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Cơ yếu ngày 26 tháng 11 năm 2011;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội khóa XIII;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số*[*26/2020/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=33/2002/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số*[*24/2020/TT-BCA*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=33/2015/TT-BCA&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan.*

*Căn cứ Công văn số 2320/BCA-A03, ngày 07/7/2020 của Bộ Công an về việc hướng dẫn thực hiện quy định về bảo vệ bí mật nhà nước*

*Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số …….và Tờ trình số ..của Chánh Văn phòng UBND tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**Ban hànhkèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Công an tỉnh - Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc thi hành Quyết định này.

**Điều 3.**Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký….

**Điều 4.**Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tương đương trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Biên Hòa, Long Khánh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như điều 4;- Văn phòng Chính phủ;- Bộ Công an (A01, A03);- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;- Thường trực Tỉnh ủy;- Thường trực HĐND tỉnh;- Các đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh; - Chánh, PCVP. UBND tỉnh;- Các Sở, ban, ngành, Doanh nghiệp NN thuộc UBND tỉnh;- UBND huyện, thành phố;- Thành viên BCĐ công tác BVBMNN tỉnh;- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;- Trung tâm Công báo;- Lưu: VT, HCTC, NC. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCHCao Tiến Dũng** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂNTỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**QUY CHẾ**

**Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2020/QĐ-UBND*

*ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ bí mật nhà nước.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi tắt là đơn vị, địa phương) trực thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ bí mật nhà nước của đơn vị, địa phương trực thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quản lý.

**Điều 3.** **Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước**

Các hành vị bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước được quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

**Điều 4. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, phù hợp với đặc điểm của từng cơ quan, đơn vị.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 5. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước**

1. Người đứng đầu đơn vị, địa phương ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước.

2. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Trình tự, thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Tờ trình, Phiếu duyệt ký văn bản hoặc văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động, hình thức khác chứa bí mật nhà nước và có trách nhiệm bảo vệ nội dung bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra. Tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục nơi nhận của tài liệu. Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu chỉ độ mật theo quy định.

Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước phải được quản lý, bảo quản như văn bản chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo, tạo ra nếu thấy không cần thiết phải lưu giữ.

b) Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo đề xuất ngay người đứng đầu đơn vị, địa phương để xác định hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức để xác định theo thẩm quyền. Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất người đứng đầu đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

4. Mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu văn bản xác định độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

**Điều 6. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật.

2. Người đứng đầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật.

3. Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương được; Trưởng phòng của Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật.

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho người khác.

**Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

Việc thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

**Điều 8. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước, người làm công tác giao liên hoặc văn thư của đơn vị, địa phương thực hiện.

2. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện giữ kín, niêm phong.

3. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ.

4. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

5. Việc giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

**Điều 9. Mang tài liệu, vật chứa** **bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ**

1. Việcmang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nướcra khỏi nơi lưu giữđể phục vụ công tác trong nướcphải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nướcra khỏi nơi lưu giữđể phục vụ công tác ở nước ngoài phải có văn bản xin phép Chủ tịch UBND tỉnh hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác. Khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nướcra khỏi nơi lưu giữvề việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nướcvà nộp lại đơn vị, địa phương.

2. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nướcra khỏi nơi lưu giữđể phục vụ công tác phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nướcmangra khỏi nơi lưu giữphải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ.

**Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước**

1. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 6 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

2. Cơ quan, tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước và phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Căn cước công dân (hoặc Chứng minh nhân dân), Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc số giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài**

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi UBND tỉnh Đồng Nai xem xét quyết định theo thẩm quyền. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

4. Cá nhân người nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi UBND tỉnh Đồng Nai xem xét quyết định theo thẩm quyền. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Hộ chiếu, địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, UBND tỉnh Đồng Nai sẽ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 12. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước**

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của đơn vị, địa phương thuộc UBND tỉnh Đồng Nai tổ chức phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền tại khoản 1, 2 và 3 Điều 6 Quy chế này.

b) Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.

c) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

d) Địa điểm hội nghị, hội thảo, cuộc họp được tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của đơn vị, địa phương. Trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, người đứng đầu đơn vị, địa phương quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

đ) Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng micro có dây và phương tiện, thiết bị đã được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, trừ phương tiện, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị. Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật, việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của người chủ trì. Trong trường hợp cần thiết, đơn vị, địa phương chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi âm, ghi hình; ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

e) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, cơ quan chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài, có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và phương án giải quyết, xử lý. Trường hợp tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

2. Người đứng đầu đơn vị, địa phương quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

**Điều 13. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài do cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh Đồng Nai tổ chức có nội dung bí mật nhà nước**

1. Đơn vị, địa phương thuộc UBND tỉnh Đồng Nai được tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài có nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật khi bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

b) Thành phần tham dự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Quy chế này; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan bí mật nhà nước.

c) Bảo đảm yêu cầu quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều 12 Quy chế này.

2. Người đứng đầu đơn vị, địa phương quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; không được cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba.

**Điều 14. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước**

Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

**Điều 15. Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước**

Việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

**Điều 16. Điều chỉnh độ mật**

Việc điều chỉnh độ mật thực hiện theo quy định tại Điều 21 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

**Điều 17. Giải mật**

Việc giải mật thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

**Điều 18. Tiêu hủy tài liệu, vật chưa bí mật nhà nước**

1. Căn cứ, yêu cầu về tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc các sở, ban, ngành và tương đương có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

b) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc được quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và phải báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu đơn vị, địa phương.

3. Người có thẩm quyền, quy trình, hồ sơ tiêu hủy đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

**Chương III**

**TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC**

**Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh trong bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chủ trì xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản chuyên ngành liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế bảo vệ bí mật nhà nước đối với các đơn vị, địa phương trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

4. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trực thuộc tỉnh Đồng Nai.

5. Phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, tiêu chuẩn người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Chính phủ.

**Điều 20. Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước**

1. Ban hành nội quy bảo vệ bí mật nhà nước trong đơn vị, địa phương quản lý.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và quy chế, nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước trong đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý.

3. Chỉ đạo xử lý và kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

**Điều 21. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước**

1. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

**Điều 2****2.** **Chế độ** **báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Người đứng đầu đơn vị, địa phương quy định tại Điều 2 Quy chế này phải thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý gửi UBND tỉnh (qua Công an tỉnh) để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo thời hạn như sau:

a) Báo cáo tổng kết năm năm một lần; báo cáo sơ kết một năm một lần;

b) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo đề nghị của Công an tỉnh;

c) Thời hạn chốt số liệu báo cáo hằng năm: Tính từ ngày 05 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 04 tháng 12 của kỳ báo cáo;

d) Thời gian gửi báo cáo hằng năm: Thời hạn đơn vị, địa phương quy định tại Điều 2 Quy chế này gửi báo cáo hàng năm cho Công an tỉnh chậm nhất vào ngày 10 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

a) Kết quả triển khai thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện;

b) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất bí mật nhà nước; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả;

c) Dự báo tình hình; dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ bí mật nhà nước và đề xuất, kiến nghị.

3. Công an tỉnh có trách nhiệm giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh tổng kết năm năm một lần, sơ kết một năm một lần về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi toàn tỉnh báo cáo Bộ Công an chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 của năm báo cáo.

**Chương IV**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 23. Trách nhiệm thi hành**

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; doanh nghiệp nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Đồng Nai và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ bí mật nhà nước do UBND tỉnh Đồng Nai quản lý chịu trách nhiệm thi hành các quy định tại Quy chế này.

**Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Quy chế**

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh vướng mắc, các đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung Quy chế./.

 **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

 **CHỦ TỊCH**

 **Cao Tiến Dũng**